UBND PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 5/10/2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiên quý	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**285.781.000**	**87.031.811**	**30,45**	
I	**Thu cân đối NSNN**	**189.826.000**	**50.996.860**	**26,87**	
1	Thu nội địa	**189.826.000**	50.996.860		
2	Thu viện trợ				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**95.955.000**	**36.034.951**	**37,55**	
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
V	**Thu kết dư**				
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**167.172.000**	**80.161.801**	**47,95**	
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**167.172.000**	**80.161.801**	**47,95**	
1	Chi đầu tư phát triển	20.703.000	18.997.042		
2	Chi thường xuyên	167.172.000	61.164.759		
3	Dự phòng ngân sách				
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	**Chi ngoài cân đối ngân sách xã**				
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				

UBND Phường Phạm Sư Mạnh

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 5 /10/2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị : 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**284.993.000**	**191.632.000**	**87.031.811**	**57.368.642**	**30,54**	**29,94**
A	**Thu cân đối ngân sách**	**189.826.000**	**96.465.000**	**50.996.860**	**21.333.691**	**26,87**	**22,12**
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**3.140.000**	**2.836.000**	**2.487.474**	**1.035.730**		
	Các loại phí, lệ phí	1.190.000	1.190.000	299.920	101.390		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	350.000	350.000	79.932	79.932		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.220.000	1.220.000	788.311	788.311		
	Thu tiền phạt			1.275.015	29.260		
	Thu khác còn lại	380.000	76.000	44.297	36.838		
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**186.686.000**	**93.629.000**	**48.509.387**	**20.297.961**	**25,98**	**21,68**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			28.884			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			3.172.053			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	118.450.000	63.871.000	19.939.808	10.435.449		
	Thuế thu nhập cá nhân			3.665.191			
	Lệ phí trước bạ	11.730.000	7.155.000	2.044.379	1.152.020		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.750.000	1.900.000	43.739	1.007.014		
	Thu tiền sử dụng đất	51.756.000	20.703.000	19.455.044	7.543.189		
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			160.289	160.289		
III	**Thu Viện trợ**						
D	**Thu chuyển nguồn**						
E	**Thu kết dư ngân sách**						
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**95.167.000**	**95.167.000**	**36.034.951**	**36.034.951**		
1	Bổ sung cân đối	94.087.000	94.087.000	14.696.000	14.696.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000	1.080.000	21.338.951	21.338.951		

UBND Phường Phạm Sư Mạnh

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 5 / 10/2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**187.875.000**	**20.703.000**	**167.172.000**	**80.161.801**	**18.997.042**	**61.164.759**	**42,67**	**91,76**	**36,59**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	87.303.000		87.303.000	40.293.034	640.070	39.652.964			
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000		390.000						
3	Chi y tế	4.093.000		4.093.000	1.066.937		1.066.937			
4	Chi văn hóa, thông tin	6.084.000		6.084.000	637.807		637.807			
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000		300.000	-15.981		-15.981			
6	Chi thể dục thể thao	355.000		355.000	34.500		34.500			
7	Chi bảo vệ môi trường	1.754.000		1.754.000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.719.000	20.703.000	11.016.000	22.327.099	18.356.972	3.970.127			
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.811.000		25.811.000	5.972.277		5.972.277			
10	Chi cho công tác xã hội	24.984.000		24.984.000	8.872.331		8.872.331			
11	Chi quốc phòng	2.740.000		2.740.000	550.029		550.029			
12	Chi an ninh	1.510.000		1.510.000	423.768		423.768			
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	832.000		832.000						
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	3.575.000		3.575.000						